

Số: 57 /BC-NSSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO

Kết quả nội kiểm chất lượng nước tháng 7/2026

Kính gửi:

- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH-MTV;
- Phòng Quản lý Chất lượng nước-Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH-MTV.

Căn cứ:

- Thông tư 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y Tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Nay, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn gửi báo cáo đến Tổng công ty, Phòng Quản lý Chất lượng nước với những nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị cấp nước:** Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn
- Địa chỉ:** 2A1 Lê Văn Chí, P. Linh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh
- Công suất thiết kế:**
 - Trạm bơm nước thô: công suất 315.000m³/ngày đêm;
 - Khu xử lý nước: 300.000 m³/ngày đêm.
- Nguồn nước nguyên liệu:** Nước sông Đồng Nai
- Thời gian kiểm tra:**

STT	Thời gian kiểm tra	Ghi chú
01	Kiểm tra online	Kiểm tra định kỳ, thường xuyên tại nhà máy
02	Kiểm định kỳ hàng tuần	Công ty TNHH Sắc ký Hải Đăng (Kết quả (Bản chính) đã gửi hàng tuần cho phòng Quản lý Chất lượng nước)

- Người kiểm tra/đơn vị kiểm tra:** Kiểm tra tại nhà máy (Ban Hoá nghiệm nhà máy nước, Kiểm tra online), Kiểm tra định kỳ (Công ty Sắc ký Hải Đăng).
- Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước thực hiện nội kiểm:**

STT	Vị trí lấy mẫu	Ngày lấy mẫu
01	Nước thô, tại ngăn thu nước thô trạm Hoá An, Đồng Nai	06/07/2026
02	Nước sạch- Tại vòi lấy mẫu nước phòng hoá nghiệm	06/07/2026
03	Nước sạch- Tại vòi lấy mẫu nước phòng hoá nghiệm	14/07/2026
04	Nước sạch- Tại vòi lấy mẫu nước phòng hoá nghiệm	21/07/2026
05	Nước sạch- Tại vòi lấy mẫu nước phòng hoá nghiệm	28/07/2026

II. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	Tên hồ sơ	Lưu trữ		Hình thức lưu (giấy, file...)	Ghi chú
		Có	Không		
01	Kết quả thử nghiệm nước định kỳ/ đột xuất	x		Hồ sơ kết quả SKHĐ (file giấy)	
02	Kết quả thử nghiệm nước sạch định kỳ/ đột xuất	x		Hồ sơ kết quả SKHĐ, Sổ lưu mẫu (file giấy)	
03	Hồ sơ hoá chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch	x		Hồ sơ hoá chất (file giấy)	
04	Sổ theo dõi lưu mẫu nước	x		Sổ theo dõi lưu mẫu nước (file giấy)	
05	Các hồ sơ khắc phục sự cố liên quan chất lượng nước sạch	x		Lưu HS file giấy	
06	Công bố chất lượng nước sạch	x		Hồ sơ nội kiểm (file giấy)	
07	Hồ sơ Cấp nước an toàn	x		Cuốn cấp nước an toàn (file giấy)	

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Kết quả Nước thô tại trạm Hoá An, Đồng Nai ngày 06/07/2026;
- Kết quả nước sạch tại vòi lấy mẫu nước ngày 06/07/2026;
- Kết quả nước sạch tại vòi lấy mẫu nước ngày 14/07/2026;
- Kết quả nước sạch tại vòi lấy mẫu nước ngày 21/07/2026;
- Kết quả nước sạch tại vòi lấy mẫu nước ngày 28/07/2026;

(Đính kèm các kết quả thử nghiệm)

IV. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

- Không có.

V. ĐỀ NGHỊ

- Không có. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.KHKT, NMN (02bản);
- Lưu *he* *ml*

GIÁM ĐỐC



TRẦN ĐỖ BẢO QUẾ



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn

Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : M73P2607060002-MT

Mã số mẫu : 743-2026-00174669

Mã số mẫu do khách hàng thiết lập :

NT060726.01

Tên mẫu / Tên sản phẩm :

Mẫu nước thô tại ngăn thu nước thô trạm Hoá An, Đồng Nai

Biên bản lấy mẫu :

NA260706-14NM01

Mô tả mẫu :

Mẫu vi sinh đựng trong chai vô trùng, mẫu hoá lý đựng trong chai nhựa

Ngày nhận mẫu :

06/07/2026

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 22/07/2026

Thời gian kiểm nghiệm :

06/07/2026 - 22/07/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD5BX EXT BOD ₅	mg/ l	TCVN 6001-1:2021	2.1	4
2	VD5CP EXT Coliforms	MPN/ 100 ml	SMEWW 9221B:2023	3.3x10 ²	1000
3	VZ04G VZ E.Coli	MPN/ 100 ml	SMEWW 9221B&F:2023	4.9x10 ¹	20
4	VD5BY EXT Nhu cầu oxy hoá học (COD)	mg/ l	SMEWW 5220C:2023	5.1	10
5	VZ006 VZ DO	mg/ l	TCVN 7325:2016	7.4	≥ 6
6	VD5BU EXT pH		TCVN 6492:2011	7.57	6.5-8.5
7	VDVYU EXT Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/ l	SMEWW 5310C:2023	1.5	4
8	VD5BZ EXT Tổng chất lơ lửng (TSS)	mg/ l	SMEWW 2540D:2023	16.3	25
9	VD5CM EXT Tổng Nitơ	mg/ l	SMEWW 4500-N.C:2023;SMEWW 4500-NO3 -E:2023	0.69	0.6
10	VD5CN EXT Tổng Photpho	mg/ l	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0.02	0.1

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm được so sánh với Giới hạn do khách hàng cung cấp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 30/07/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 30/07/2026.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-va-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.



AR-26-VD-197876-01 / EUVNHC-00445368- Trang : 1 / 8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn

Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : M73P2607060002-MT

Mã số mẫu : 743-2026-00174668

Mã số mẫu do khách hàng thiết lập :

NS060726.01

Tên mẫu / Tên sản phẩm :

Nước sạch, tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1

Mô tả mẫu :

Mẫu vi sinh đựng trong chai vô trùng, mẫu hoá lý đựng trong chai nhựa

Ngày nhận mẫu :

06/07/2026

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 22/07/2026

Thời gian kiểm nghiệm :

06/07/2026 - 31/07/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
2	VDV30 VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	cfu/ 100 ml	ISO 16266:2006	Không phát hiện (LOD=1)	<1
3	VD1R7 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ 100 ml	SMEWW 9213B:2023	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
4	VD1NC VD (a) Coliforms	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	< 1
5	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 Cl B:2023	0.57	0.4-0.6
6	VD4W0 VD Monochloramine	µg/ l	SMEWW 4500 Cl G:2017	Không phát hiện (LOD=2)	3000
7	VD847 VD (a) Bari (Ba)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Phát hiện vết (<0.01)	1.3
8	VD874 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.3
9	VD918 VD (a) Natri (Na)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	3.86	200
10	VD902 VD (a) Chì (Pb)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.01
11	VD903 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0001)	0.003
12	VD911 VD (a) Arsen (As)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.01
13	VD904 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0001)	0.001
14	VD906 VD (a) Đồng (Cu)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.003)	1
15	VD876 VD (a) Mangan (Mn)	mg/ l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.01)	0.1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00174668

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
16	VD880 VD (a) Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.01)	2
17	VD843 VD (a) Crom (Cr)	mg/l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.05
18	VD845 VD (a) Selen (Se)	mg/l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0003)	0.04
19	VD846 VD (a) Antimon (Sb)	mg/l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.0003)	0.02
20	VD851 VD (a) Bo (B)	mg/l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Phát hiện vết(<0.006)	2.4
21	VD849 VD (a) Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.001)	0.07
22	VD850 VD (a) Nhôm (Al)	mg/l	SMEWW 3125B:2023; SMEWW 3030E:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.2
23	VD30F EXT Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	Không phát hiện (LOD=0.2)	1
24	VD30E EXT Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	SMEWW 7110B:2023	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.1
25	VD730 VD Acrylamide	µg/l	EPA 8032A 1996	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.5
26	VD0EN VD Formaldehyt	µg/l	EVN-R-RD-2-TP-5035	Không phát hiện (LOD=50)	500
27	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=4)	15
28	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	8.04	7.5-8.5
29	VD05F VD (a) Bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/l	US EPA Method 300.1	Không phát hiện (LOD=5)	10
30	VD05L VD (a) Clorua (Cl ⁻)	mg/l	US EPA Method 300.1	15.5	250
31	VD05N VD (a) Florua (F ⁻)	mg/l	US EPA Method 300.1	0.43	1.5
32	VD155 VD (a) Cyanua (CN ⁻)	mg/l	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0.005)	0.05
33	VD0CK VD (a) Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	US EPA Method 300.1	3.52	250
34	VD169 VD (a) Độ cứng	mg CaCO ₃ /l	SMEWW 2340C:2023	48.5	300
35	VD237 VD (a) Chỉ số permanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	Không phát hiện (LOD=0.2)	2
36	VD299 VD (a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	SMEWW 2540C:2023	67.0	1000



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00174668

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
37	VD307 VD (a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	Phát hiện vết(<0.2)	2
38	VD560 VD Benzen	µg/l	US EPA 524.2 mod	Không phát hiện (LOD=3)	10
39	VD560 VD Monoclorobenzene	µg/l	US EPA 524.2 mod	Không phát hiện (LOD=100)	300
40	VD4SQ VD (a) 2,4,6-Trichlorophenol	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16256 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	200
41	VD5P4 EXT Dichloroacetic acid	µg/l	US EPA Method 552.3	16.6	50
42	VD5P5 EXT Monochloroacetic acid	µg/l	US EPA Method 552.3	Không phát hiện (LOD=5)	20
43	VD5P6 EXT Axit trichloroaxetic	µg/l	US EPA Method 552.3	23.6	200
44	VD5G4 VD (a) Alachlor	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16256 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	20
45	VD5FU VD (a) Aldicarb	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	10
46	VD1R0 VD (a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	EPA 350.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	1
47	VD5FQ VD (a) Atrazine	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	100
48	VD4R6 VD (a) Carbofuran	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	5
49	VD4SL VD (a) Chlordane (tổng của cis- và trans- isomers)	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16256 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	0.2



AR-26-VD-197876-01 / EUVNHC-00445368- Trang : 4 / 8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00174668

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
50	VD5FT VD (a) Chlorotoluron	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	30
51	VD5G2 VD (a) Chlorpyrifos (ethyl)	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16256 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	30
52	VD5G5 VD Cyanazine	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16256 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	0.6
53	VD4SS VD (a) DDT (tổng)	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16256 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	1
54	VD5NY EXT Dibromoxetonitril	µg/l	US EPA Method 551.1	Không phát hiện (LOD=0.2)	70
55	VD5FZ VD (a) Dichloprop	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	100
56	VD5P2 EXT Dicloraetonitril	µg/l	US EPA Method 551.1	Không phát hiện (LOD=0.2)	20
57	VD5H4 VD Fenoprop	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=2)	9
58	VD5P8 EXT Hydroxyatrazine	µg/l	US EPA Method 536	Không phát hiện (LOD=0.7)	200
59	VD5FW VD (a) Isoproturon	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	9



AR-26-VD-197876-01 / EUVNHC-00445368- Trang : 5 / 8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00174668

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
60	VD5G1 VD (a) Methoxychlor	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16256 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	20
61	VD5FY VD (a) Molinate	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	6
62	VD56G VD (m) Mùi		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
63	VD5FV VD (a) Pendimethalin	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	20
64	VD5P1 EXT Pentachlorophenol	µg/l	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007)	Không phát hiện (LOD=2)	9
65	VD4SP VD (a) Permethrin (Tổng isomers)	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16256 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Phát hiện vết(<0.02)	20
66	VD5FR VD (a) Propanil	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	20
67	VD5FS VD (a) Simazine	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	2
68	VDV32 VD (a) Sunfua (S²⁻)	mg/l	SMEWW 4500 S2- I:2023; EPA 376.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	0.05
69	VD5P3 EXT Tricloroaxetonitril	µg/l	US EPA Method 551.1	Không phát hiện (LOD=0.2)	1
70	VD5G3 VD (a) Trifluralin	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16256 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA method 524.2 (1995); US EPA method 525.2 (1995); US EPA method 515.4 (1995))	Không phát hiện (LOD=0.01)	20



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00174668

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
71	VDV66 VD (a) 2,4-D	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=5)	30
72	VDV66 VD (a) 2,4-DB	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=10)	90
73	VDV66 VD (a) MCPA	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=0.5)	2
74	VDV66 VD (a) Mecoprop	µg/l	EVN-R-RD-1-TP-16077 (Tham khảo AOAC 990.06; US EPA 524.2; US EPA 525.2; US EPA 515.4)	Không phát hiện (LOD=1)	10
75	VDV25 VD (a) 1,1,1 - Tricloroetan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=300)	2000
76	VDV25 VD (a) 1,2 - Dicloropropan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=3)	40
77	VDV25 VD (a) 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	1
78	VDV25 VD (a) 1,2 - Diclorobenzen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=100)	1000
79	VDV25 VD (a) 1,2 - Dicloroetan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	30
80	VDV25 VD (a) 1,2 Dicloroeten	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	50
81	VDV25 VD (a) 1,3 - Dichloropropan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=3)	20
82	VDV25 VD (a) Bromodiclorometan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	60
83	VDV25 VD (a) Bromofoc	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	100
84	VDV25 VD (a) Cacbonetetraclorua	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.5)	2
85	VDV25 VD (a) Cloroform	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=30)	300
86	VDV25 VD (a) Dibromoclorometan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	100



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00174668

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
87	VDV25 VD (a) Diclometan	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=10)	20
88	VDV25 VD (a) Epiclohydrin	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.4
89	VDV25 VD (a) Etylbenzen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=50)	300
90	VDV25 VD (a) Hexaclo butadien	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.6
91	VDV25 VD (a) Styren	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=1)	20
92	VDV25 VD (a) Tetracloroeten	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=5)	40
93	VDV25 VD (a) Toluen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=100)	700
94	VDV25 VD (a) Triclorobenzen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=1)	20
95	VDV25 VD (a) Tricloroeten	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=2)	8
96	VDV25 VD (a) Vinyl clorua	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=0.1)	0.3
97	VDV25 VD (a) Xylen	µg/l	EPA Method 524.2	Không phát hiện (LOD=50)	500
98	VD3EQ VD (a) Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	US EPA Method 300.1	0.71	11
99	VD3ES VD (a) Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/l	US EPA Method 300.1	Không phát hiện (LOD=0.005)	0.9

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm được so sánh với Giới hạn do khách hàng cung cấp.

Phát hiện vết: kết quả $\geq$ LOD và $<$ LOQ.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 05/08/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 05/08/2026.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kiem-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại các phòng thí nghiệm ngoài hệ thống Eurofins.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn

Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : M73P2607140021-MT

Mã số mẫu : 743-2026-00183304

Mã số mẫu do khách hàng thiết lập :

NS140726.01

Tên mẫu / Tên sản phẩm :

Nước sạch, tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1

Mô tả mẫu :

Mẫu vi sinh đựng trong chai vô trùng, mẫu hoá lý đựng trong chai nhựa

Ngày nhận mẫu :

14/07/2026

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 21/07/2026

Thời gian kiểm nghiệm :

17/07/2026 - 20/07/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
2	VD1NC VD (a) <i>Coliforms</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
3	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 Cl B:2023	0.44	0.4-0.6
4	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=4)	15
5	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	7.97	7.5-8.5
6	VD237 VD (a) Chỉ số permanganat	mg/ l	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	Không phát hiện (LOD=0.2)	2
7	VD307 VD (a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.25	1
8	VD1R0 VD (a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/ l	EPA 350.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	1
9	VD56G VD (m) Mùi		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm được so sánh với Giới hạn do khách hàng cung cấp.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 22/07/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 22/07/2026.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sack Ký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sack Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sack Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sack Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sack Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.



AR-26-VD-192935-01 / EUVNHC-00449745- Trang : 1 / 2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn

Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : M73P2607210032-MT

Mã số mẫu : 743-2026-00190111

Mã số mẫu do khách hàng thiết lập :

NS210726.01

Tên mẫu / Tên sản phẩm :

Nước sạch, tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1

Mô tả mẫu :

Mẫu vi sinh đựng trong chai vô trùng, mẫu hoá lý đựng trong chai nhựa

Ngày nhận mẫu :

21/07/2026

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 27/07/2026

Thời gian kiểm nghiệm :

21/07/2026 - 25/07/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
2	VD1NC VD (a) Coliforms	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
3	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 Cl B:2023	0.50	0.4-0.6
4	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=4)	15
5	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	7.80	7.5-8.5
6	VD237 VD (a) Chỉ số permanganat	mg/ l	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	Không phát hiện (LOD=0.2)	2
7	VD307 VD (a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.20	1
8	VD1R0 VD (a) Amonl (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/ l	EPA 350.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	1
9	VD56G VD (m) Mùi		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm được so sánh với Giới hạn do khách hàng cung cấp.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 29/07/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 29/07/2026.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kiem-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.



AR-26-VD-200241-01 / EUVNHC-00451972- Trang : 1 / 2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn

Số 2A1, Đường Lê Văn Chí, Khu phố 16, Phường Linh Xuân

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : M73P2607280036-MT

Mã số mẫu : 743-2026-00198204

Mã số mẫu do khách hàng thiết lập :

NS280726.01

Tên mẫu / Tên sản phẩm :

Nước sạch, tại vòi lấy mẫu nước sạch phòng hoá nghiệm lần 1

Mô tả mẫu :

Mẫu vi sinh đựng trong chai vô trùng, mẫu hoá lý đựng trong chai nhựa

Ngày nhận mẫu :

28/07/2026

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 03/08/2026

Thời gian kiểm nghiệm :

28/07/2026 - 01/08/2026

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
1	VD1NE VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
2	VD1NC VD (a) Coliforms	cfu/ 100 ml	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	Không phát hiện (LOD=1)	<1
3	VD840 VD (a) Clo dư	mg/ l	SMEWW 4500 Cl B:2023	0.46	0.4-0.6
4	VD144 VD (a) Độ màu	TCU	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=4)	15
5	VD239 VD (a) pH		TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	8.01	7.5-8.5
6	VD237 VD (a) Chỉ số permanganat	mg/ l	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)	Không phát hiện (LOD=0.2)	2
7	VD307 VD (a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	0.24	1
8	VD1R0 VD (a) Amonl (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/ l	EPA 350.2	Không phát hiện (LOD=0.02)	
9	VD56G VD (m) Mùi		EVN-R-RD-2- TP-5329 (Ref. SMEWW 2150B:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

Những chỉ tiêu trên bản kết quả thử nghiệm được so sánh với Giới hạn do khách hàng cung cấp.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 04/08/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 04/08/2026.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sack Ký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sack Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sack Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sack Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sack Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.